



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 73

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; ba (03) đơn vị sự nghiệp; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; hai (02) văn phòng đại diện trong nước; một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Ông Yotaro Agari	Thành viên
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên (bầu bổ sung ngày 17/04/2017)
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên (thời giữ chức vụ từ ngày 17/04/2017)
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên (thời giữ chức vụ từ ngày 17/04/2017)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/05/2017)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/05/2017)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 15/05/2017)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Ông Trần Minh Đức	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Phương	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Lê Như Hoa - Phó Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Văn Thắng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 685/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 8 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Điều hành

Ông Lê Đức Thọ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60755043/19145213-RL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 37.1 – Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn* của báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và Võ Anh Tuấn nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng.

Vụ án đang được các cơ quan tiến hành tố tụng và xét xử theo quy định của pháp luật. Do đó, trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan trong vụ án này chỉ được xác định sau khi có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2017 kèm theo đoạn cần nhấn mạnh về vụ án điều tra Huỳnh Thị Huyền Như nói trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	5.896.090	5.133.718
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	20.752.988	13.501.629
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	108.640.609	94.761.531
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		102.159.206	90.728.678
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.481.403	4.032.853
Dự phòng rủi ro		-	-
Chứng khoán kinh doanh	8	2.907.488	1.502.806
Chứng khoán kinh doanh		2.907.488	1.502.806
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	528.762	682.690
Cho vay khách hàng		774.766.818	649.305.263
Cho vay khách hàng	10	782.854.679	656.052.948
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(8.087.861)	(6.747.685)
Chứng khoán đầu tư	12	126.609.580	133.020.649
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	124.039.900	124.360.155
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	5.058.392	11.743.021
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(2.488.712)	(3.082.527)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	6.448.019	6.858.051
Đầu tư vào công ty con	13.1	4.590.032	4.600.882
Vốn góp liên doanh	13.2	1.688.788	2.088.788
Đầu tư dài hạn khác		170.955	170.955
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.756)	(2.574)
Tài sản cố định		11.080.736	10.297.083
Tài sản cố định hữu hình	14	6.299.839	6.356.626
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		13.124.443	12.388.691
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		(6.824.604)	(6.032.065)
Tài sản cố định vô hình	15	4.780.897	3.940.457
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		6.028.528	4.863.980
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(1.247.631)	(923.523)
Tài sản Có khác	16	30.441.911	29.300.665
Các khoản phải thu	16.1	12.927.855	12.382.544
Các khoản lãi, phí phải thu		14.435.343	14.012.833
Tài sản Có khác	16.2	3.078.871	2.905.446
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(158)	(158)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.088.073.001	944.364.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	15.206.899	4.808.417
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	112.055.714	83.867.853
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	66.952.385	40.297.218
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	45.103.329	43.570.635
Tiền gửi của khách hàng	19	752.569.535	654.814.515
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	6.364.158	6.075.468
Phát hành giấy tờ có giá	21	22.501.773	23.849.453
Các khoản nợ khác		117.702.592	111.957.090
Các khoản lãi, phí phải trả		12.224.737	9.786.727
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	105.477.855	102.170.363
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.026.400.671	885.372.796
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		46.203.873	46.203.873
- Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
- Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
Các quỹ dự trữ		7.049.913	6.042.908
Lợi nhuận chưa phân phối		8.418.544	6.744.508
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	61.672.330	58.991.289
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.088.073.001	944.364.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	3.383.765	2.349.067
Cam kết giao dịch hối đoái	195.249.551	133.764.643
- Cam kết mua ngoại tệ	4.190.389	509.340
- Cam kết bán ngoại tệ	4.411.779	743.152
- Cam kết giao dịch hoán đổi	186.647.383	132.512.151
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	55.301.021	42.263.440
Bảo lãnh khác	54.129.485	46.250.039
Các cam kết khác	28.719.395	28.605.438

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc
 Phó phòng Quản lý
 Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hải Hưng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Như Hoa
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	2017 triệu đồng	2016 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	64.574.451	52.231.440
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(38.123.503)	(30.554.240)
Thu nhập lãi thuần		26.450.948	21.677.200
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.180.961	2.520.370
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.632.472)	(1.067.076)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.548.489	1.453.294
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	687.427	664.194
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	284.757	162.122
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(86.519)	43.451
Thu nhập từ hoạt động khác		3.044.381	2.376.760
Chi phí cho hoạt động khác		(1.017.030)	(1.160.290)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	2.027.351	1.216.470
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	421.265	326.620
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(14.703.589)	(12.394.434)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		16.630.129	13.148.917
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(8.279.824)	(4.951.486)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		8.350.305	8.197.431
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.1	(1.632.783)	(1.600.146)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.632.783)	(1.600.146)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		6.717.522	6.597.285

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2017 triệu đồng</i>	<i>2016 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		64.036.507	50.929.790
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(35.688.556)	(26.622.874)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.481.919	1.367.885
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.071.890	1.078.643
Chi phí khác		(425.992)	(725.782)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2.288.622	1.808.876
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(12.565.302)	(10.826.330)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(1.694.735)	(1.571.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		18.504.353	15.438.509
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(133.623.106)	(137.378.834)
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.178.278)	(2.006.077)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		9.159.783	(8.631.781)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		153.928	(682.690)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(124.591.426)	(122.583.978)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(7.663.702)	(1.459.206)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(8.503.411)	(2.015.102)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		139.397.784	155.270.162
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		10.398.482	(8.397.101)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		28.187.861	(14.920.576)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		97.755.020	162.248.013
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.347.680)	2.988.956
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		288.690	(49.055.593)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(117.619)
Tăng khác về công nợ hoạt động		4.116.034	62.526.825
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(623)	(2.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.279.031	33.329.837

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2017 triệu đồng</i>	<i>2016 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.715.068)	(1.869.401)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		42.833	13.348
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(5.259)	(8.573)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác)		610.850	210.388
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		414.911	301.368
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(651.733)	(1.352.870)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông		(5.212.766)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(5.212.766)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.414.532	31.976.967
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		114.082.031	82.103.181
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	1.883
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	132.496.563	114.082.031

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; ba (03) đơn vị sự nghiệp; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; hai (02) văn phòng đại diện trong nước; một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 22.472 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 21.833 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC23/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 02 tháng 11 năm 2017	Bảo hiểm phi nhân thọ	97,8%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và số 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ("Nghị định 57") ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8.1*.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Tổng chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 07 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	03 – 08 năm

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.15 Các khoản phải thu

4.15.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Tổng chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.17.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu, ...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

4.17.2 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

4.17.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.17.4 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "*các khoản cam kết ngoại bảng*") vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.23 *Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.24 *Lợi ích của nhân viên*

4.24.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của bình quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Người lao động làm việc tại Vietinbank khi chấm dứt hợp đồng lao động với Vietinbank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Vốn cổ phần

4.25.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	5.196.656	4.504.673
Tiền mặt bằng ngoại tệ	699.434	627.398
Vàng tiền tệ	-	1.647
	5.896.090	5.133.718

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	17.617.163	10.409.825
- Bằng ngoại tệ	3.135.825	3.091.804
	20.752.988	13.501.629

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0%/năm.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

- ▶ Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- ▶ Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên là 1% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

- ▶ Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 8% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- ▶ Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên là 6% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- ▶ Tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	53.223.521	40.761.621
- <i>Bảng VND</i>	47.499.006	31.138.452
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	5.724.515	9.623.169
Tiền gửi có kỳ hạn	48.935.685	49.967.057
- <i>Bảng VND</i>	26.206.000	31.962.000
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	22.729.685	18.005.057
	102.159.206	90.728.678
Cho vay các TCTD khác		
Bảng VND	5.853.503	3.379.162
Bảng ngoại tệ	627.900	653.691
	6.481.403	4.032.853
Dự phòng rủi ro	-	-
	108.640.609	94.761.531

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.417.088	53.999.910

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.907.488	1.502.806
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	2.907.488	1.502.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	2.907.488	1.502.806
Chưa niêm yết	-	-
	2.907.488	1.502.806

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	462.559	628.437
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	35.489	184.888
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	427.070	443.549
Giao dịch quyền chọn hàng hóa	10.764	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	55.439	54.253
	528.762	682.690

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	777.598.607	651.834.493
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.364.879	1.193.140
Các khoản trả thay khách hàng	71.899	32.956
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	547.321	682.632
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.271.973	2.309.727
	782.854.679	656.052.948

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	770.283.251	643.096.169
Nợ cần chú ý	3.594.606	6.010.597
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.242.161	2.350.744
Nợ nghi ngờ	2.550.290	805.013
Nợ có khả năng mất vốn	5.184.371	3.790.425
	782.854.679	656.052.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	445.885.431	372.360.823
Nợ trung hạn	75.087.489	71.805.006
Nợ dài hạn	261.881.759	211.887.119
	782.854.679	656.052.948

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	30.621.511	3,91	36.108.048	5,50
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	51.776.421	6,61	58.751.773	8,96
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	7.321.453	0,93	5.578.225	0,85
Công ty TNHH khác	167.452.303	21,39	131.243.568	20,01
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	39.643.437	5,06	40.463.733	6,17
Công ty Cổ phần khác	227.257.671	29,03	174.395.187	26,58
Công ty hợp danh	67.494	0,01	31.921	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	14.215.666	1,81	17.601.254	2,68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	44.511.316	5,69	35.553.231	5,42
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.317.511	0,17	1.074.702	0,16
Hộ kinh doanh, cá nhân	195.050.171	24,92	151.885.457	23,16
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.792.703	0,36	3.352.078	0,51
Các thành phần kinh tế khác	827.022	0,11	13.771	0,00
	782.854.679	100	656.052.948	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Xây dựng	84.274.633	10,77	62.865.184	9,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	23.702.831	3,03	31.998.222	4,88
Sản xuất và gia công chế biến	221.212.388	28,26	195.921.622	29,86
Khai khoáng	27.662.828	3,53	20.590.052	3,14
Nông, lâm, thủy hải sản	29.763.441	3,80	29.292.877	4,47
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	31.812.221	4,06	13.262.972	2,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	211.996.466	27,08	178.369.782	27,19
Thương mại, dịch vụ	55.793.793	7,13	64.907.835	9,89
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	85.066.215	10,87	50.064.867	7,63
Các ngành khác	11.569.863	1,47	8.779.535	1,34
	782.854.679	100	656.052.948	100



11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 (trình bày lại)	4.765.011	1.982.674	6.747.685
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	995.728	2.554.753	3.550.481
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(2.210.305)	(2.210.305)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.760.739	2.327.122	8.087.861

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.784.171	698.666	4.482.837
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	980.840	1.931.976	2.912.816
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(647.968)	(647.968)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)	4.765.011	1.982.674	6.747.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	123.640.998	123.860.254
Trái phiếu Chính phủ	52.402.291	55.255.129
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	26.616.464	25.133.435
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	44.622.243	43.471.690
Chứng khoán Vốn	398.902	499.902
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	398.902	499.902
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(594.658)	(464.420)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá	(120.039)	(164.496)
Dự phòng chung	(474.619)	(299.924)
Dự phòng cụ thể	-	-
	123.445.242	123.895.736

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	2.586.748	2.586.748
Trái phiếu Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	386.748	386.748
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.901)	(2.901)
Dự phòng chung	(2.901)	(2.901)
Dự phòng cụ thể	-	-
	2.583.847	2.583.847

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.471.644	9.156.273
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.891.153)	(2.615.207)
	580.491	6.541.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	63.393.487	64.132.551
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	240.850	-
Nợ có khả năng mất vốn	240.000	-
	63.874.337	64.132.551

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	464.420	2.618.108	3.082.527
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	130.238	4.729.342	4.859.581
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	(5.453.396)	(5.453.396)
Số dư cuối năm	594.658	1.894.054	2.488.712

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	4.590.032	4.600.882
Vốn góp liên doanh (Thuyết minh số 13.2)	1.688.788	2.088.788
Đầu tư dài hạn khác	170.955	170.955
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(1.756)	(2.574)
	6.448.019	6.858.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Giá gốc triệu đồng	Giá gốc triệu đồng
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	950.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	4.590.032	4.600.882

13.2 Vốn góp liên doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp (%)
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	50%	1.688.788	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam	-	-	400.000	50%
	1.688.788		2.088.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD. Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193 triệu USD.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Aviva International Holdings Limited, một công ty thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ VND. Ngày 22 tháng 5 năm 2017, Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Ngân hàng tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam cho đối tác Aviva International Holdings Limited ("AIH").

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2017 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	6.684.240	4.375.709	1.119.363	209.379	12.388.691
Mua trong năm	-	122.202	48.664	21.842	192.708
Đầu tư XDCB hoàn thành	263.363	4.101	3.409	3.721	274.594
Phân loại lại	-	751	462	(1.213)	-
Tặng khác	97.735	210.649	7.825	20.585	336.794
Thanh lý, nhượng bán	(5.790)	(19.600)	(11.407)	(1.394)	(38.191)
Giảm khác	(29.681)	-	(345)	(127)	(30.153)
Số dư cuối năm	7.009.867	4.693.812	1.167.971	252.793	13.124.443
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	1.434.742	3.726.493	747.709	123.121	6.032.065
Khấu hao trong năm	287.144	377.688	110.270	42.623	817.725
Phân loại lại	-	148	461	(609)	-
Tặng khác	4.027	3.324	2.083	500	9.934
Thanh lý, nhượng bán	(2.709)	(18.887)	(10.628)	(1.380)	(33.604)
Giảm khác	(843)	(32)	(135)	(506)	(1.516)
Số dư cuối năm	1.722.361	4.088.734	849.760	163.749	6.824.604
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	5.249.498	649.216	371.654	86.258	6.356.626
Tại ngày cuối năm	5.287.506	605.078	318.211	89.044	6.299.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	3.996.211	867.769	4.863.980
Mua trong năm	5.006	923.466	928.472
Tăng khác	227.795	10.955	238.750
Giảm khác	(1.764)	-	(1.764)
Thanh lý, nhượng bán	(910)	-	(910)
Số dư cuối năm	<u>4.226.338</u>	<u>1.802.190</u>	<u>6.028.528</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	213.965	709.558	923.523
Khấu hao trong năm	41.258	282.230	323.488
Tăng khác	196	817	1.013
Giảm khác	(393)	-	(393)
Số dư cuối năm	<u>255.026</u>	<u>992.605</u>	<u>1.247.631</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	<u>3.782.246</u>	<u>158.211</u>	<u>3.940.457</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.971.312</u>	<u>809.585</u>	<u>4.780.897</u>

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	410.692	959.328
Các khoản phải thu bên ngoài	5.609.911	4.302.592
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.600.517	5.255.232
- Các công trình khu vực miền Bắc	4.937.812	4.954.625
- Các công trình khu vực miền Trung	472.272	132.063
- Các công trình khu vực miền Nam	190.433	168.544
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.306.735	1.865.392
	<u>12.927.855</u>	<u>12.382.544</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**16.2 Tài sản Có khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) triệu đồng
Vật liệu và công cụ	164.240	136.466
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.790.695	2.645.044
Tài sản Có khác	123.936	123.936
	3.078.871	2.905.446

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.107.281	4.808.227
Vay theo hồ sơ tín dụng	4.100.323	4.797.369
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	10.858
Tiền gửi của KBNN	11.099.618	190
Bằng VND	11.098.975	185
Bằng ngoại tệ	643	5
	15.206.899	4.808.417

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	41.555.391	23.785.684
Bằng VND	38.102.061	22.683.150
Bằng ngoại tệ	3.453.330	1.102.534
Tiền gửi có kỳ hạn	25.396.994	16.511.534
Bằng VND	19.484.870	11.253.000
Bằng ngoại tệ	5.912.124	5.258.534
	66.952.385	40.297.218

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Bằng VND	99.364	11.745.000
Bằng ngoại tệ	45.003.965	31.825.635
	45.103.329	43.570.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	114.956.835	85.807.580
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	96.455.100	72.671.244
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.501.735	13.136.336
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	631.764.847	548.035.011
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	605.484.340	519.044.765
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	26.280.507	28.990.246
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.541.421	4.812.597
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.888.636	2.937.236
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.652.785	1.875.361
Tiền gửi ký quỹ	2.306.432	16.159.327
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.877.670	15.669.220
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	428.762	490.107
	752.569.535	654.814.515

Tiền gửi của khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	82.156.474	10,92	91.619.723	13,99
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	57.854.860	7,69	52.266.511	7,98
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	1.666.059	0,22	1.538.448	0,23
Công ty TNHH khác	24.449.729	3,25	18.945.031	2,89
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	28.260.759	3,75	31.801.986	4,86
Công ty Cổ phần khác	51.258.390	6,81	34.249.740	5,23
Công ty hợp danh	2.598.540	0,34	71.241	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	1.357.151	0,18	1.721.074	0,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	48.994.014	6,51	36.457.620	5,57
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	440.958	0,06	434.301	0,07
Hộ kinh doanh, cá nhân	411.554.957	54,69	347.967.931	53,14
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	30.924.465	4,11	26.701.083	4,08
Các thành phần kinh tế khác	11.053.179	1,47	11.039.826	1,69
	752.569.535	100	654.814.515	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	827.515	808.445
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.536.643	5.267.023
	6.364.158	6.075.468

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá bằng VND	22.500.925	18.313.003
Mệnh giá	22.500.925	18.313.003
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	848	5.536.450
Mệnh giá	848	5.540.615
Chiết khấu	-	(4.165)
	22.501.773	23.849.453

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Kỳ phiếu triệu đồng</i>	<i>Trái phiếu vô danh triệu đồng</i>	<i>Trái phiếu ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	219	-	-	-	219
- Bằng VND	219	-	-	-	219
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	166	2.000.000	1.388	2.001.554
- Bằng VND	-	166	2.000.000	540	2.000.706
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	848	848
Trên 5 năm	-	-	20.500.000	-	20.500.000
- Bằng VND	-	-	20.500.000	-	20.500.000
Số dư cuối năm	219	166	22.500.000	1.388	22.501.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	3.171.941	2.165.242
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	101.918.689	99.687.277
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	387.225	317.844
	105.477.855	102.170.363

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	100.178.627	95.217.477
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	306.586	246.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	85.636	147.588
Các khoản chờ thanh toán khác	907.267	681.340
Thuế và phí phải trả	160.677	105.549
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	86.654	85.290
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.526	6.000
Chuyển tiền phải trả	36.661	133.155
Cổ tức phải trả	-	2.606.383
Các khoản phải trả khác	150.055	457.772
	101.918.689	99.687.277

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (trình bày lại) triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	28.811	265.648	(264.747)	29.712
Thuế TNDN	147.588	1.632.783	(1.694.735)	85.636
Các loại thuế khác	75.291	792.010	(736.336)	130.965
	251.690	2.690.441	(2.695.818)	246.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	2017 triệu đồng	2016 (trình bày lại) triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	8.350.305	8.197.431
Cộng/(trừ)		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(215.731)	(281.386)
- Khác	29.343	84.607
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	8.163.917	8.000.652
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.632.783	1.600.130
Thuế TNDN phải trả đầu năm	147.588	125.074
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.694.735)	(1.571.699)
Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	(5.917)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	85.636	147.588

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	37.234.046	8.969.827	1.687.574	3.357.333	3.685.197	54.933.977
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.597.285	6.597.285
Trích quỹ trong năm	-	-	334.497	668.992	(1.003.489)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(2.745)	71.898	69.153
Trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(2.606.383)	(2.606.383)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(2.743)	-	(2.743)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	37.234.046	8.969.827	2.022.071	4.020.837	6.744.508	58.991.289
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.717.522	6.717.522
Trích quỹ trong năm	-	-	335.876	671.752	(1.007.628)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	(1.412.266)	(1.412.266)
Trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(2.606.383)	(2.606.383)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(623)	-	(623)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(17.209)	(17.209)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	37.234.046	8.969.827	2.357.947	4.691.966	8.418.544	61.672.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</u>	
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>triệu đồng</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>(trình bày lại) triệu đồng</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.315.303	1.368.721
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	50.091.099	41.188.799
Thu lãi từ chứng khoán nợ	11.276.549	8.776.822
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	552.964	570.067
Thu khác từ hoạt động tín dụng	338.536	327.031
	64.574.451	52.231.440

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Trả lãi tiền gửi	34.615.329	26.376.312
Trả lãi tiền vay	1.854.302	2.662.357
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.544.739	1.405.656
Chi phí hoạt động tín dụng khác	109.133	109.915
	38.123.503	30.554.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.180.961	2.520.370
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.979.136	1.596.873
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	70.239	84.960
Thu phí khác	1.131.586	838.537
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.632.472)	(1.067.076)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.163.210)	(249.834)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(9.150)	(16.225)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(188.639)	(181.433)
Chi khác	(271.473)	(619.584)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.548.489	1.453.294

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	829.651	1.846.571
Thu từ kinh doanh vàng	72	803
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.080.472	1.152.062
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(100.640)	(885.557)
Chi về kinh doanh vàng	(14)	(412)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.122.114)	(1.449.273)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	687.427	664.194

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	285.871	165.597
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.114)	(3.475)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	284.757	162.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	64.316	63.681
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(20.597)	-
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.4)	(130.238)	(20.230)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(86.519)	43.451

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	3.044.381	2.376.760
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	2.654.831	2.051.183
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	230.709	78.700
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	42.833	13.348
Thu nhập khác	116.008	233.529
Chi phí cho hoạt động khác	(1.017.030)	(1.160.290)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(255.300)	(290.391)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(5.259)	(8.573)
Chi phí khác	(756.471)	(861.326)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.027.351	1.216.470

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu từ chứng khoán vốn	3.495	6.445
Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn	417.770	320.175
	421.265	326.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2017 triệu đồng	2016 (trình bày lại) triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	32.564	32.958
Chi phí cho nhân viên	8.056.859	6.704.591
Chi lương và phụ cấp	6.699.493	5.632.263
Các khoản chi đóng góp theo lương	412.197	332.268
Chi trợ cấp	32.824	27.114
Chi khác	912.345	712.946
Chi về tài sản	2.611.611	2.102.635
Khấu hao tài sản cố định	1.141.213	897.562
Chi khác về tài sản	1.470.398	1.205.073
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.461.493	3.124.763
Chi công tác phí	225.478	198.944
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	43.794	25.800
Chi khác cho hoạt động quản lý	3.192.221	2.900.019
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	541.880	431.106
Hoàn nhập dự phòng	(818)	(1.619)
	14.703.589	12.394.434

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5.896.090	5.133.718
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	20.752.988	13.501.629
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	53.223.521	40.761.622
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	48.923.964	49.685.062
Chứng khoán có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua	3.700.000	5.000.000
	132.496.563	114.082.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2017 <i>triệu đồng</i>	2016 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	22.472	21.833
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	6.699.493	5.632.263
2. Thu nhập khác	174.642	160.912
3. Tổng thu nhập (1+2)	6.874.135	5.793.175
4. Tiền lương bình quân tháng (**)	25,04	22,61
5. Thu nhập bình quân tháng (**)	25,69	23,25

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 triệu đồng</i>
Bất động sản	992.783.285	672.043.528
Động sản	94.480.853	54.500.809
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	114.597.494	106.343.936
Tài sản khác	539.123.500	405.299.270
	1.740.985.132	1.238.187.543

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

37.1 Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và Võ Anh Tuấn (nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè) chiếm đoạt tài sản.

Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2018/HS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Huỳnh Thị Huyền Như và Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hưng Yên số tiền 200 tỷ đồng và cá nhân Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường 885 tỷ cho bốn (4) công ty bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank – Berjaya với số tiền 210 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông với số tiền 380 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Lộc với số tiền 170 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu với số tiền 125 tỷ đồng.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Bản án sơ thẩm nêu trên chưa có hiệu lực pháp luật do có kháng cáo của một số người tham gia tố tụng. Vụ án đang được các cơ quan tiến hành tố tụng và xét xử theo quy định của pháp luật. Do đó, trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan trong vụ án này chỉ được xác định sau khi có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

37.2 Các cam kết

Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank") đã ký kết Hồ sơ về việc sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015. Ngày 27 tháng 4 năm 2016, hai bên đã ký kết Hồ sơ sáp nhập sửa đổi thay thế cho Hồ sơ sáp nhập đã ký kết vào ngày 22 tháng 5 năm 2015 theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng và PG Bank đã có thỏa thuận tạm dừng giao dịch sáp nhập. Hai ngân hàng sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền của mỗi bên để phê duyệt chấm dứt giao dịch sáp nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	20.752.988	13.501.629
Các công ty con	Công ty con	Tiền gửi của các Công ty tại Ngân hàng	2.573.749	914.635
		Tiền vay của các Công ty tại Ngân hàng	919.200	595.400
		Lãi dự thu	3.601	1.951
		Lãi dự trả	(6.964)	(5.569)
		Tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng con	1.596.217	1.514.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>2017 triệu đồng</i>	<i>2016 triệu đồng</i>
Các công ty con	Công ty con	Doanh thu lãi tiền vay	40.889	27.067
		Doanh thu lãi tiền gửi	30.513	38.774
		Chi phí lãi tiền gửi	(27.086)	(22.854)

Bên liên quan là cá nhân

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành (*)	Tiền lương, thù lao: chi trả theo đúng Quy định chi trả tiền lương của Ngân hàng, đảm bảo tương quan về mức tiền lương bình quân của người quản lý với mức lương bình quân của cán bộ nhân viên trong hệ thống Ngân hàng.

(*) Tiền lương, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đảm bảo đúng tỷ lệ thù lao được ĐHCĐ Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2017.

39. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	2.517.069	3.957.501	1.875.735	8.350.305
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.632.783)	-	-	(1.632.783)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	884.286	3.957.501	1.875.735	6.717.522
Tài sản bộ phận	646.920.924	337.676.344	103.475.733	1.088.073.001
Nợ phải trả bộ phận	592.818.907	332.046.167	101.535.597	1.026.400.671

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phải sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	786.064.109	829.976.429	112.811.788	528.762	132.005.780
Nước ngoài	3.271.973	645.109	2.483	-	-
	789.336.082	830.621.538	112.814.271	528.762	132.005.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Theo Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng là 1 trong 10 ngân hàng được lựa chọn thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn Basel II (cùng với Vietcombank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, VPBank,...) và thực hiện các quy định về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41 sớm hơn toàn thị trường. Việc áp dụng các chuẩn mực Basel II không chỉ đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đề án tái cơ cấu ngành ngân hàng Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Trong năm 2017, Ngân hàng tiếp tục triển khai các dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Chương trình Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong năm 2017, Ngân hàng đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản như trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành do có mức lãi suất hấp dẫn hơn trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước nhưng rủi ro cũng không quá cao hơn do các trái phiếu được đầu tư mới đều là các trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết theo các chiều ngành, loại hình khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng... tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ chất lượng nợ và kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm, giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng thực hiện chính sách quản lý rủi ro ngoại hối tập trung toàn hàng. Trạng thái của từng đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

Đánh giá tổn thất do suy giảm giá trị

Nhằm phục vụ mục đích kế toán, Ngân hàng sử dụng mô hình tổn thất phát sinh để ghi nhận các tổn thất đối với tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Điều này có nghĩa là các tổn thất chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng khách quan về sự kiện gây tổn thất cụ thể đó. Các sự kiện gây tổn thất bao gồm:

- Khách hàng gặp khó khăn tài chính nghiêm trọng;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như không thanh toán;
- Trường hợp Ngân hàng nhượng bộ do khách hàng đang gặp khó khăn tài chính;
- Rất có thể khách hàng sẽ phá sản hoặc phải tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu quan sát được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền tương lai ước tính từ khoản vay.

Các khoản dự phòng cụ thể

Ngân hàng xác định các khoản dự phòng cụ thể thích hợp cho mỗi khoản cho vay hoặc ứng trước có vấn đề, bao gồm bất kỳ khoản nào mà lãi bị quá hạn, giảm xếp hạng tín dụng, hoặc vi phạm các điều khoản gốc của hợp đồng. Các điều kiện được cân nhắc khi xác định giá trị dự phòng bao gồm tính bền vững trong kế hoạch kinh doanh của khách hàng và khả năng cải thiện tình hình kinh doanh nếu đang gặp khó khăn tài chính, dự trù thanh toán các hóa đơn và thanh toán cổ tức nếu xảy ra phá sản, các nguồn hỗ trợ tài chính khác, giá trị ghi nhận được của tài sản thế chấp, và dòng tiền dự kiến. Dự phòng được tính toán vào mỗi kỳ báo cáo, trừ phi xảy ra những tình huống ngoài dự kiến đòi hỏi tính thận trọng cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Các khoản dự phòng chung

Dự phòng chung được đánh giá cho các khoản cho vay, các khoản ứng trước và các khoản đầu tư chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn mà bản thân nó không gặp vấn đề, và cho các khoản cho vay, ứng trước gặp vấn đề nhưng đã được đánh giá cụ thể và kết luận là không bị suy giảm giá trị.

Bảo lãnh tài chính và thư tín dụng cũng được đánh giá tương tự như các khoản cho vay.

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tài sản thế chấp

Giá trị và loại tài sản thế chấp phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của đối tác. Mỗi loại tài sản thế chấp đều có hướng dẫn về tính chấp nhận được và cách định giá tài sản. Tài sản thế chấp bao gồm tiền, chứng khoán giao dịch được trên thị trường, bất động sản, các khoản phải thu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, các tài sản động sản và tài chính khác.

Tài sản thế chấp bị thu hồi

Khi cần thiết, Ngân hàng sẽ thu hồi tài sản thế chấp và tiến hành xử lý càng sớm càng tốt, số tiền thu được dùng để giảm số dư của khoản nợ. Tài sản thế chấp bị thu hồi được phân loại vào khoản mục tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán riêng. Giá trị loại tài sản này trong năm 2017 là không trọng yếu.

Nợ xấu sẽ dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro khi khó có khả năng thu hồi, ví dụ khách hàng bị phá sản hoặc khó có khả năng trả nợ. Việc xử lý rủi ro đối với những khoản nợ xấu có giá trị vượt quá thẩm quyền của chi nhánh phải được sự phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro Trụ sở chính.

Ban Điều hành giám sát hoạt động tín dụng của Ngân hàng và quy trình kiểm soát rủi ro, bao gồm soát xét định kỳ chính sách tín dụng, hướng dẫn và các thủ tục của Ngân hàng, đánh giá tính rủi ro của danh mục cho vay của Ngân hàng, soát xét và quản lý chất lượng cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:

► **Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá**

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

► **Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá**

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	203.154	51.505	117.372	1.428.485	1.800.516
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	240.850	240.000	480.850
	203.154	51.505	358.222	1.668.485	2.281.366

► **Các tài sản tài chính đã bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	3.391.452	1.190.656	2.432.918	3.755.886	10.770.912

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tài sản có khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013 NHCT đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- ▶ Hiện nay, Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và liên tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng
	Quá hạn	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	5.896.090
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	20.752.988
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	3.787.397	1.569.700	646.000	-	108.640.609
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	2.907.488
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	528.762
Cho vay khách hàng (*)	8.976.822	230.481.397	194.367.374	49.806.461	15.642.991	782.854.679
Chứng khoán đầu tư (*)	2.870.546	28.121.507	6.512.000	9.658.000	40.869.163	129.098.292
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	6.449.775	-	-	-	-	6.449.775
Tài sản cố định	11.080.736	-	-	-	-	11.080.736
Tài sản Cố định (*)	30.441.911	-	-	-	-	30.442.069
Tổng tài sản	56.739.058	9.457.830	202.449.074	60.110.461	56.512.154	1.098.651.488
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	-	4.076.260	979.053	1.884.786	-	15.206.899
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	29.751.423	9.254.957	10.229	171	112.055.714
Tiền gửi của khách hàng	-	124.183.776	162.370.753	176.330.035	120.246.828	752.569.535
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	3.623.617	-	2.740.541	6.364.158
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.200.000	18.300.000	22.501.773
Các khoản nợ khác (*)	117.702.592	-	-	-	-	117.702.592
Tổng nợ phải trả	117.702.592	203.205.472	176.228.380	182.425.050	141.287.540	1.026.400.671
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	(60.963.534)	9.457.830	26.220.694	(122.314.589)	(84.775.386)	72.250.817
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	(60.963.534)	9.457.830	26.220.694	(122.314.589)	(84.775.386)	72.250.817

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Sau 6 tháng đầu năm, tỷ giá trung tâm đã được điều chỉnh tăng liên tục qua các tháng với tổng mức tăng là 1,23% so với đầu năm 2017, tăng hơn 500 VND so với mức tỷ giá trung tâm lần đầu tiên được NHNN công bố vào tháng 1 năm 2016. Diễn biến tỷ giá trung tâm có phần hơi khác so với xu hướng của đồng USD trên thị trường quốc tế, tuy nhiên, đây được xem là động thái chủ động đón đầu những tác động điều chỉnh chính sách của các quốc gia lớn.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại Ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.689	532.654	39.091	699.434
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	3.135.825	-	3.135.825
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.392.957	27.253.219	435.924	29.082.100
Cho vay khách hàng (*)	2.003.428	90.047.626	-	92.051.054
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	-	1.688.788
Tài sản cố định	75.335	-	-	75.335
Tài sản Có khác (*)	1.457.082	5.283.591	-	6.740.673
Tổng tài sản	5.056.491	127.941.703	475.015	133.473.209
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	260.257	54.099.968	9.194	54.369.419
Tiền gửi của khách hàng	3.263.435	43.444.137	156.217	46.863.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	203.000	5.322.649	10.994	5.536.643
Phát hành GTCC	-	848	-	848
Các khoản nợ khác (*)	2.804.176	1.654.628	-	4.458.804
Tổng nợ phải trả	6.530.868	104.522.230	176.405	111.229.503
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.474.377)	23.419.473	298.610	22.243.706
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.474.377)	23.419.473	298.610	22.243.706

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO/Ủy ban QLRR đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Quá hạn					Trong hạn			Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.896.090	-	-	-	-	-	5.896.090	
Tiền gửi tại NHNN	-	20.752.988	-	-	-	-	-	20.752.988	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	102.637.512	3.787.397	2.215.700	-	-	-	108.640.609	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.907.488	-	-	-	-	-	2.907.488	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	528.762	-	-	-	-	-	528.762	
Cho vay khách hàng (*)	8.976.822	3.594.606	59.391.440	158.899.521	262.164.947	113.026.603	176.800.740	782.854.679	
Chứng khoán đầu tư (*)	480.850	-	8.004.142	900.000	15.851.059	70.946.963	32.915.278	129.098.292	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	6.449.775	6.449.775	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	11.080.736	11.080.736	
Tài sản Có khác (*)	158	-	-	-	-	-	30.441.911	30.442.069	
Tổng tài sản	9.457.830	3.594.606	200.118.422	163.586.918	280.231.706	183.973.566	257.688.440	1.098.651.488	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	8.266.800	4.076.260	2.863.839	-	-	15.206.899	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	64.812.377	16.629.825	22.699.706	7.788.572	125.234	112.055.714	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	124.183.776	169.377.789	338.700.788	120.246.828	60.354	752.569.535	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.363.750	3.000.408	6.364.158	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.773	-	-	2.000.000	20.500.000	22.501.773	
Các khoản nợ khác	-	-	46.835.965	4.359.147	13.054.336	53.134.367	318.777	117.702.592	
Tổng nợ phải trả	-	-	244.100.691	194.443.021	377.318.669	186.533.517	24.004.773	1.026.400.671	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	9.457.830	3.594.606	(43.982.269)	(30.856.103)	(97.086.963)	(2.559.951)	233.683.667	72.250.817	

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý trệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh trệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn trệu đồng	Cho vay và phải thu trệu đồng	Sẵn sàng để bán trệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ trệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ trệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.896.090	-	-	-	-	5.896.090	5.896.090
Tiền gửi tại NHNN	20.752.988	-	-	-	-	20.752.988	20.752.988
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	108.640.609	-	-	108.640.609	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.907.488	-	-	-	-	2.907.488	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	528.762	-	-	-	-	528.762	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	782.854.679	-	-	782.854.679	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	124.039.900	-	124.039.900	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.058.392	-	-	-	5.058.392	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	170.955	-	170.955	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	30.442.069	-	-	30.442.069	(*)
	30.085.328	5.058.392	921.937.357	124.210.855	-	1.081.291.932	(*)
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	15.206.899	15.206.899	(*)
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	112.055.714	112.055.714	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	752.569.535	752.569.535	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	6.364.158	6.364.158	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	22.501.773	22.501.773	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	117.456.279	117.456.279	(*)
	-	-	-	-	1.026.154.358	1.026.154.358	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 19 tháng 12 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã phát hành báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 của Ngân hàng. Trên cơ sở đó, số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ đã được điều chỉnh lại theo báo cáo kiểm toán Nhà nước.

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

- Đối với Bảng cân đối kế toán riêng lẻ: điều chỉnh phân loại nợ, nguyên giá tài sản cố định, khấu hao, tài sản có khác, các khoản phải trả và công nợ khác.
- Đối với Báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ: điều chỉnh chi phí dự phòng, chi phí hoạt động, thu nhập lãi và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng.

a) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản riêng lẻ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2016 Trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)</i>	<i>Năm 2016 Số đã công bố (Sau kiểm toán của kiểm toán độc lập)</i>	<i>Điều chỉnh</i>
Cho vay khách hàng	649.305.263	649.341.768	(36.505)
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(6.747.685)	(6.711.180)	(36.505)
Tài sản cố định	10.297.083	10.288.826	8.257
Tài sản cố định hữu hình	6.356.626	6.356.709	(83)
Nguyên giá TSCĐ	12.388.691	12.388.443	248
Hao mòn TSCĐ	(6.032.065)	(6.031.734)	(331)
Tài sản cố định vô hình	3.940.457	3.932.117	8.340
Nguyên giá TSCĐ	4.863.980	4.861.209	2.771
Hao mòn TSCĐ	(923.523)	(929.092)	5.569
Tài sản Có khác	29.300.665	29.403.935	(103.270)
Các khoản phải thu	12.382.544	12.382.036	508
Các khoản lãi, phí phải thu	14.012.833	14.113.946	(101.113)
Tài sản Có khác	2.905.446	2.908.111	(2.665)
TỔNG TÀI SẢN	944.364.085	944.495.603	(131.518)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

b) Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu riêng lẻ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2016 Trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)</i>	<i>Năm 2016 Số đã công bố (Sau kiểm toán của kiểm toán độc lập)</i>	<i>Điều chỉnh</i>
Các khoản nợ khác	111.957.090	111.995.969	(38.879)
Các khoản phải trả và công nợ khác	102.170.363	102.209.242	(38.879)
Tổng nợ phải trả	885.372.796	885.411.675	(38.879)
Vốn chủ sở hữu	58.991.289	59.083.928	(92.639)
Lợi nhuận chưa phân phối	6.744.508	6.837.147	(92.639)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	944.364.085	944.495.603	(131.518)

c) Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2016 Trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)</i>	<i>Năm 2016 Số đã công bố (Sau kiểm toán của kiểm toán độc lập)</i>	<i>Điều chỉnh</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.231.440	52.332.553	(101.113)
Thu nhập lãi thuần	21.677.200	21.778.313	(101.113)
Tổng chi phí hoạt động	(12.394.434)	(12.416.273)	21.839
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.148.917	13.228.191	(79.274)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.951.486)	(4.914.981)	(36.505)
Tổng lợi nhuận trước thuế	8.197.431	8.313.210	(115.779)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.600.146)	(1.623.286)	23.140
Chi phí thuế TNDN	(1.600.146)	(1.623.286)	23.140
Lợi nhuận sau thuế	6.597.285	6.689.924	(92.639)

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
USD	22.425	22.159
EUR	27.208	23.780
GBP	30.646	27.911
CHF	23.294	22.215
JPY	201,42	193,46
SGD	17.010	15.617
CAD	18.123	16.835
AUD	17.740	16.338
NZD	16.158	15.694
THB	697,45	626,86
SEK	2.765	2.483
NOK	2.766	2.618
DKK	3.654	3.201
HKD	2.906	2.916
CNY	3.486	3.247
KRW	21,30	18,64
LAK	2,90	2,78
MYR	5.327	5.042

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc
 Phó phòng Quản lý
 Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Hải Hưng
 Kế toán Trưởng



Bà Lê Như Hoa
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018